

Phụ lục. III
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Pong Drang	Xã Cư Né	Xã Chư Kbô	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.752,82	200,73	366,05	474,87	317,08	138,56	74,87	180,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,84	0,38	9,29	1,94	1,04	0,50	0,04	14,66
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	21,19	0,38	3,14	1,94	1,04		0,04	14,66
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	6,65		6,15			0,50		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,69	1,09	26,97	9,06	7,37	4,38	1,58	9,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.626,00	186,15	315,58	452,90	308,65	133,15	73,02	156,55
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	32,76	12,98	10,97	8,52	0,01	0,13		0,15
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,53	0,13	3,24	2,45	0,01	0,40	0,24	0,06
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	127,21	22,78	32,05	18,96	14,75	12,30	13,99	12,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41,67		11,50	7,47	4,74	3,38	4,52	10,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14,90	14,90						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,89	1,27	0,29	0,07	0,19		0,01	0,06
2.4	Đất an ninh	CAN	0,30	0,13						0,17
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,87	0,32	0,95	0,21	0,61	0,26	0,09	0,42
2.5.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,02				0,02			
2.5.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,16				0,12			0,04
2.5.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1,47	0,32	0,09	0,21	0,39	0,26		0,19
2.5.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,96		0,60		0,08		0,09	0,19
2.5.5	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,26		0,26	0,00				
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,57	0,85	3,12	0,04			0,32	0,24
2.6.1	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	TMD	4,07	0,71	3,12	0,04				0,21
2.6.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	0,49	0,14					0,32	0,03
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,48	4,48	3,81	2,11	1,37	1,01	0,27	1,43
2.7.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	10,05	2,61	2,75	1,55	1,16	0,36	0,23	1,40
2.7.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	2,69	1,57		0,47	0,04	0,55	0,04	0,02
2.7.3	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	DBV	0,10		0,08					0,01
2.7.4	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	DKV	1,64	0,30	0,97	0,09	0,17	0,11		
2.8	Đất tôn giáo	TON	0,03	0,03						
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,32	0,45	1,54		0,33			
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	44,19	0,35	10,83	9,07	7,51	7,66	8,78	
2.10.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	2,05		1,66	0,39				
2.10.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	42,14	0,35	9,18	8,67	7,51	7,66	8,78	